

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CDO)

CTCP Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị

Ngày 31/12/2024	1,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	26.7%	35.7%

DT thuần 2024
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 2.2%

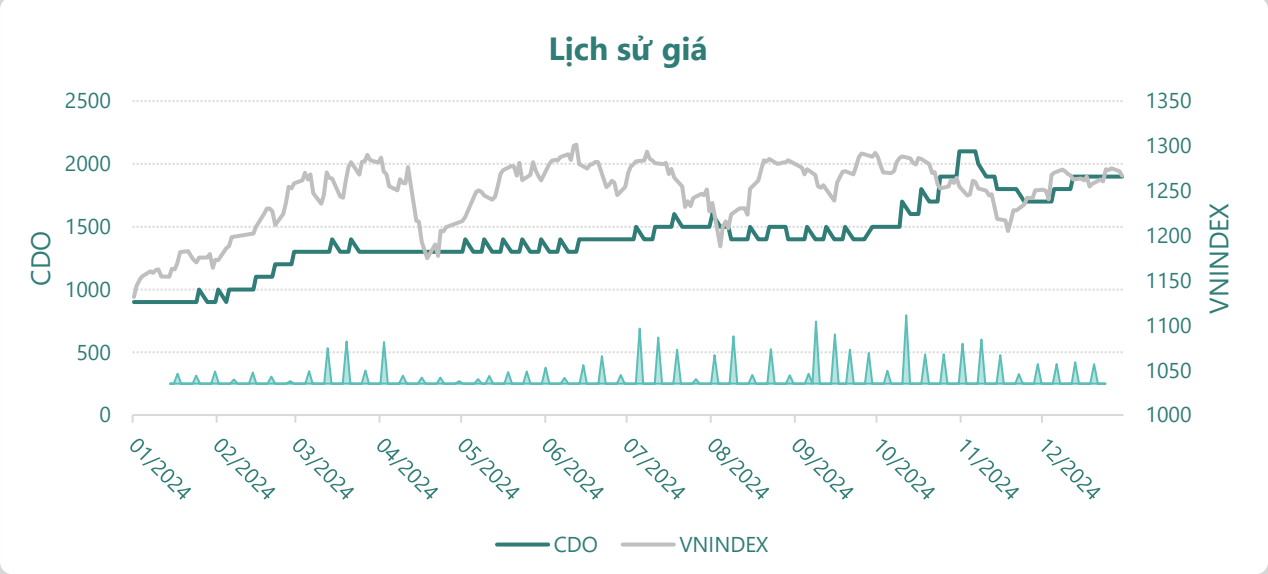
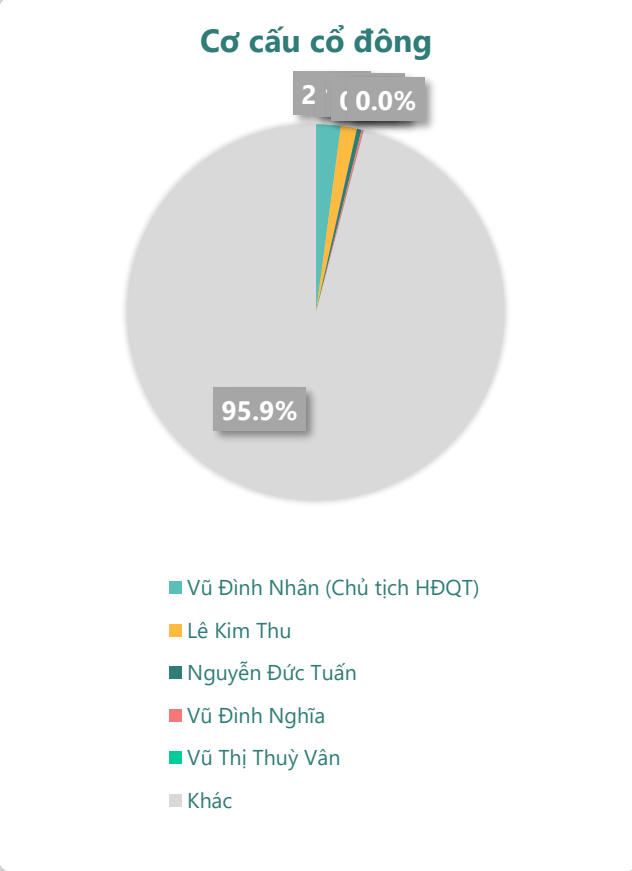
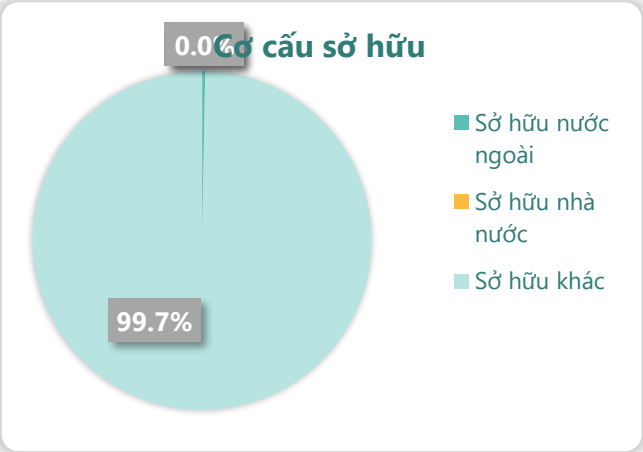
LN thuần 2024
-1.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.91 83.4%

LN sau thuế 2024
-1.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.93 82.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-8.4%
YoY: +/- ▲ 41.3%

ROE 2024
-0.9%
YoY: +/- ▲ 4.0%

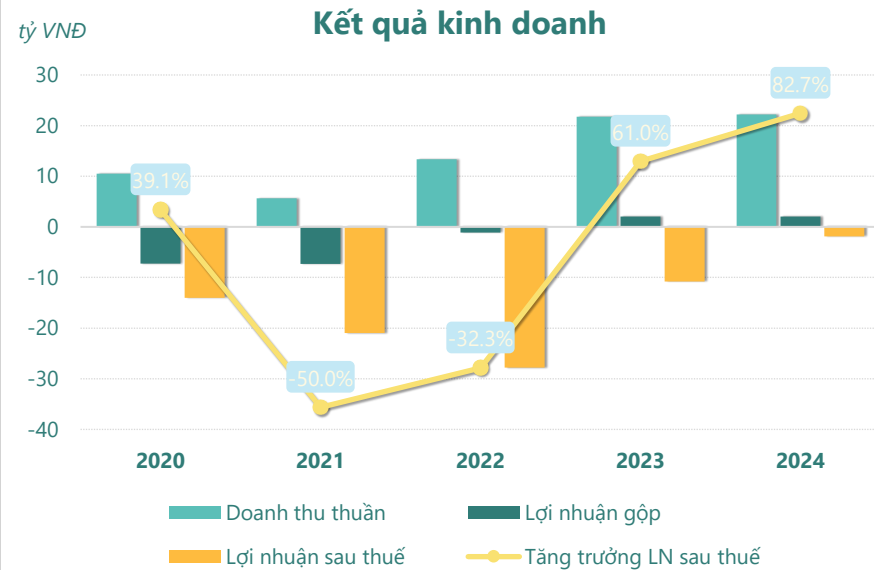
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	900 - 2,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	31,504,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,065
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.57
EPS	-59
P/E	-32.0



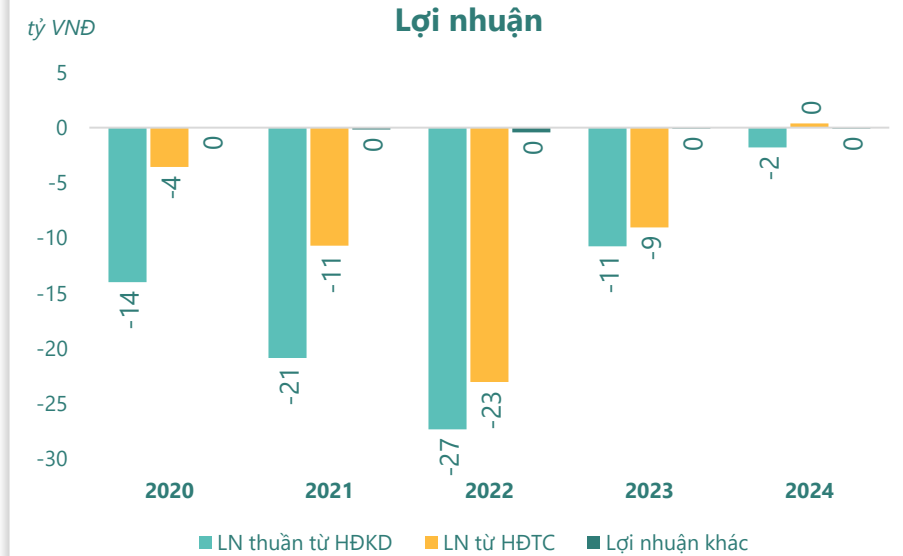
Kết quả kinh doanh **CDO** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **22.23** tỷ đồng **tăng 2.23%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.7%** đạt **-1.87** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.89% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

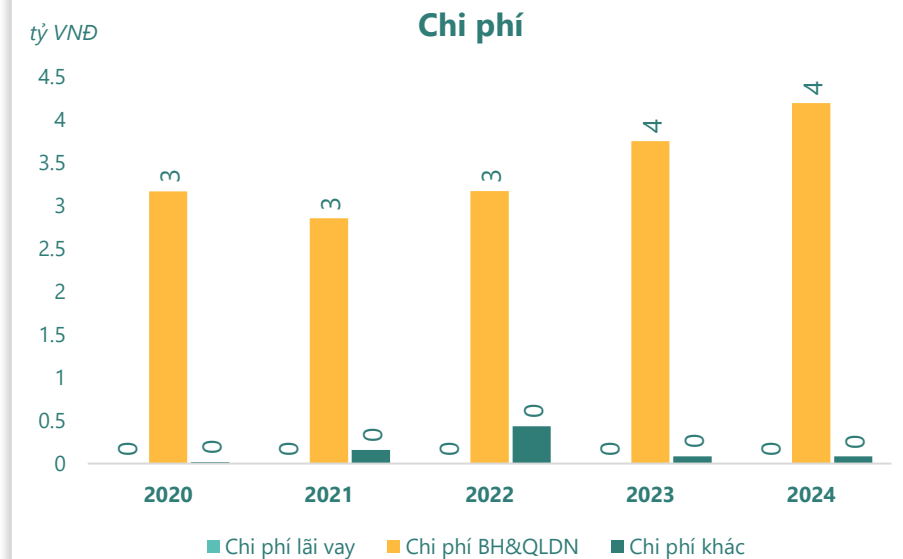
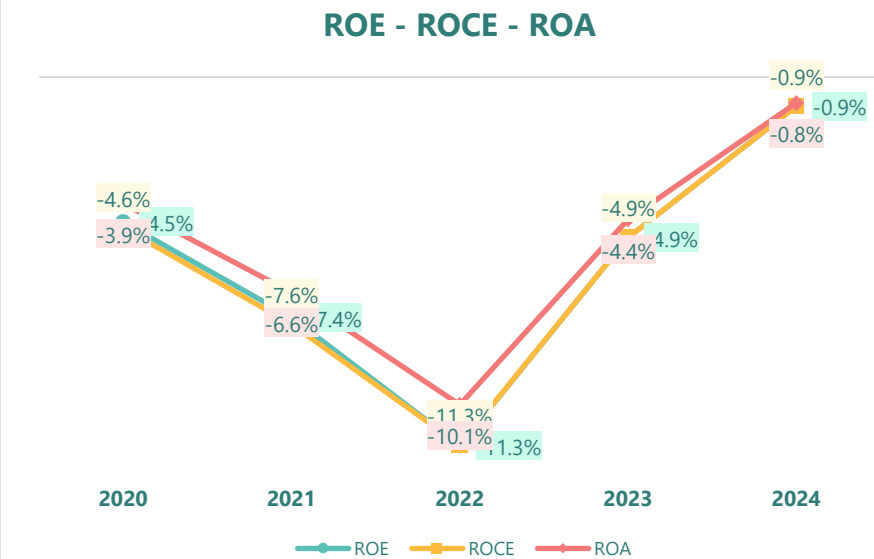


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của CDO năm **2024 tăng lên 8.95** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.79 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 27.30 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **4.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CDO năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.89%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

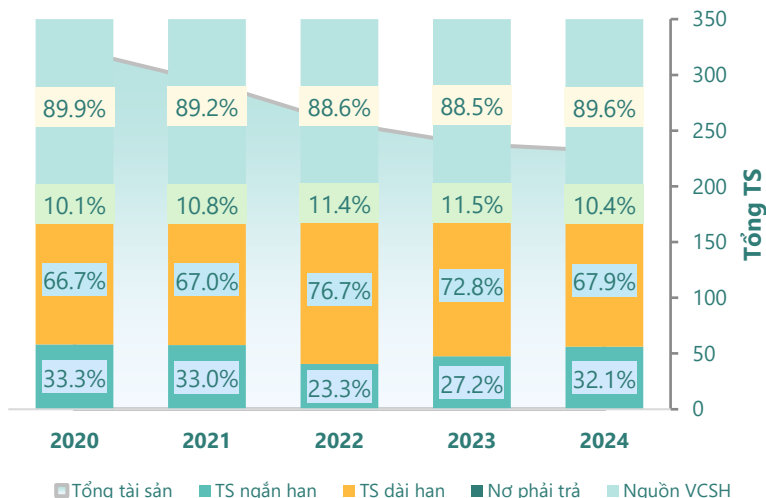




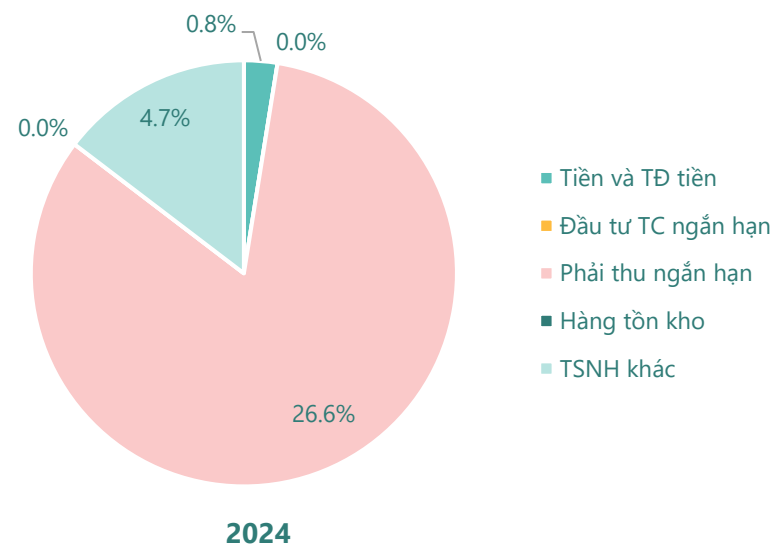
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

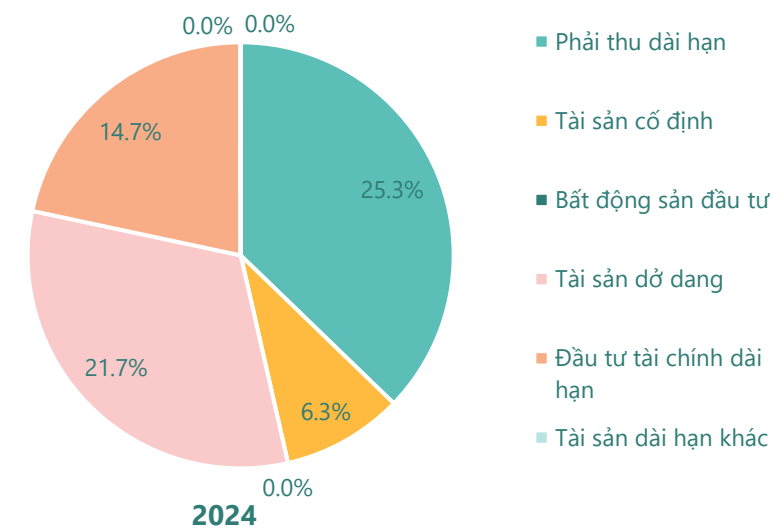
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CDO** năm 2024 đạt **231.9** tỷ đồng, giảm **2.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CDO đạt **74.43** tỷ đồng, tăng trưởng **15.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.6%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 4.70% trên tổng tài sản.

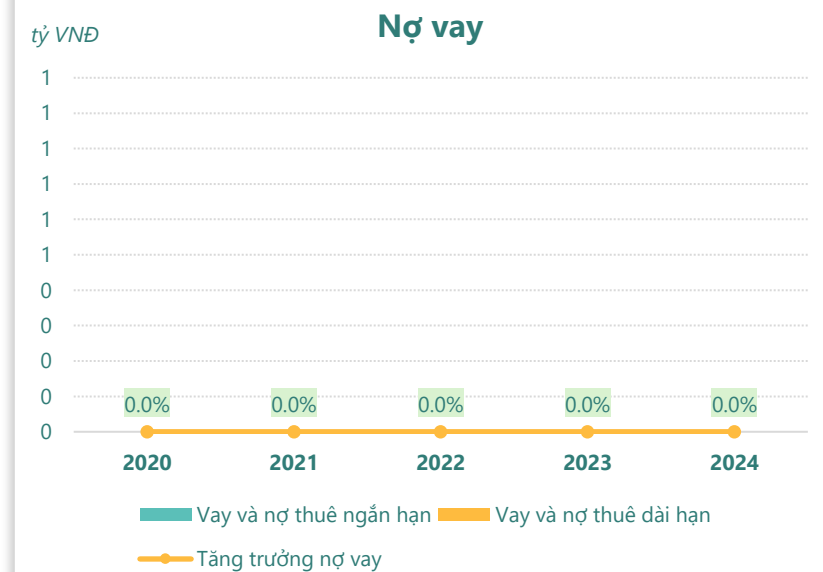
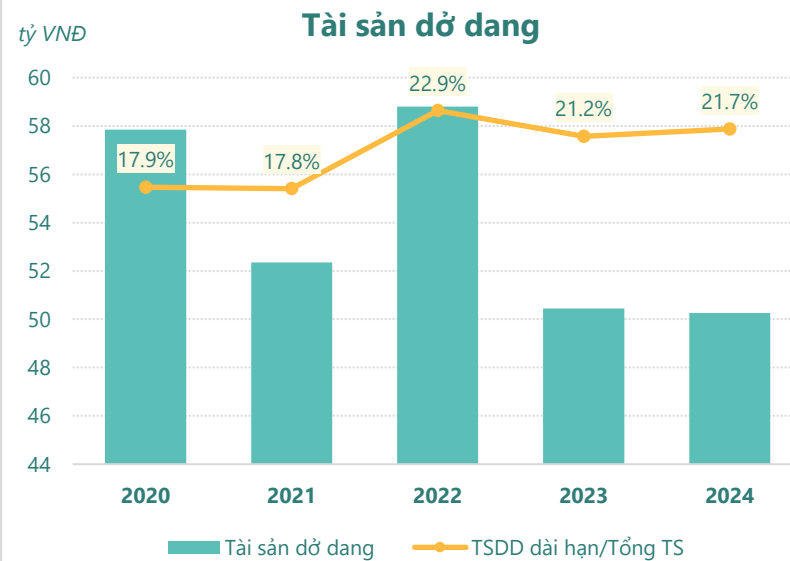
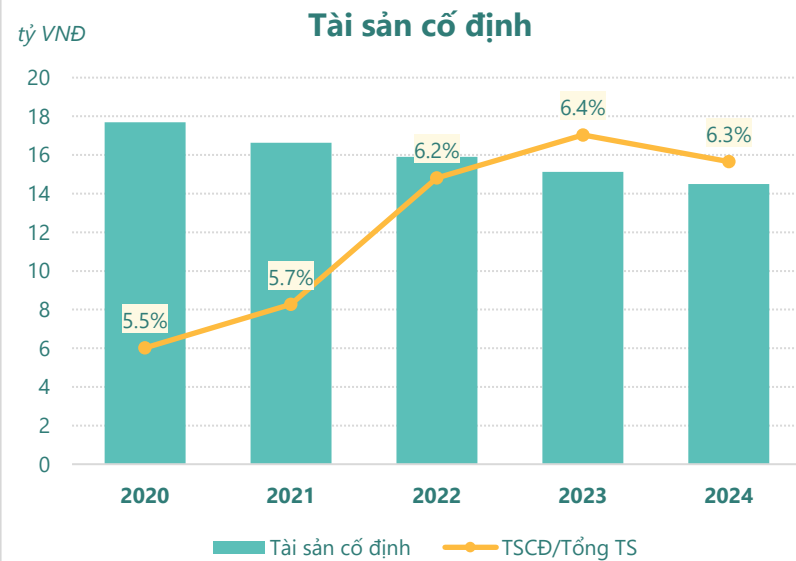
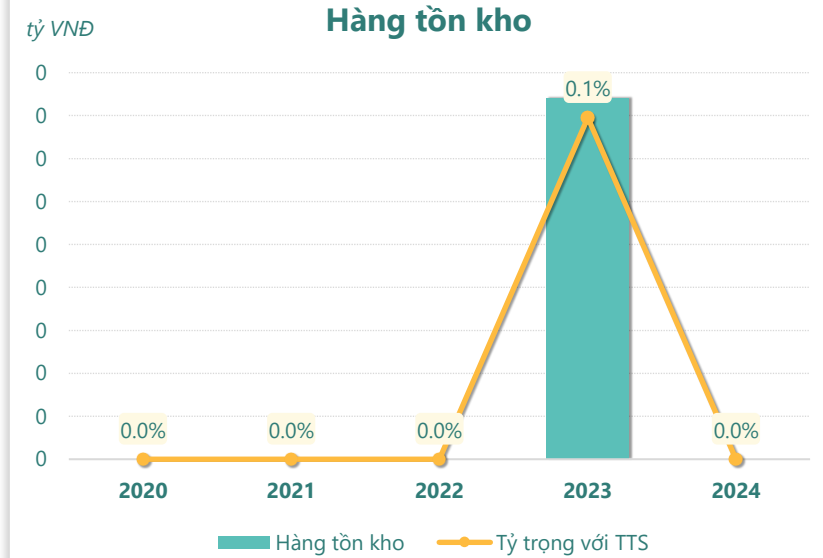
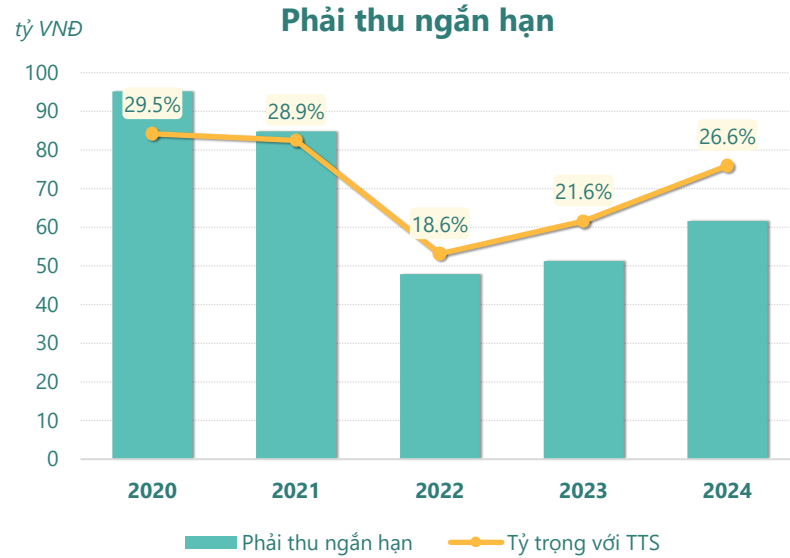
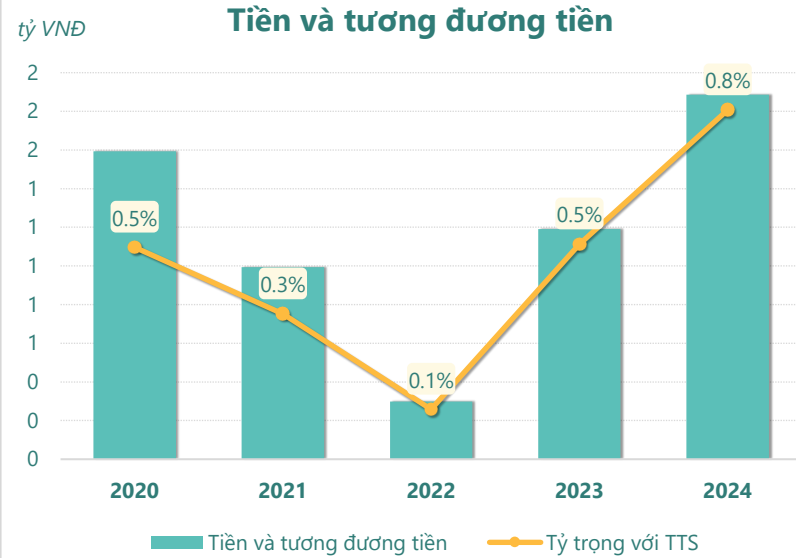
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **157.5** tỷ đồng giảm **9.02%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.9%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 21.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



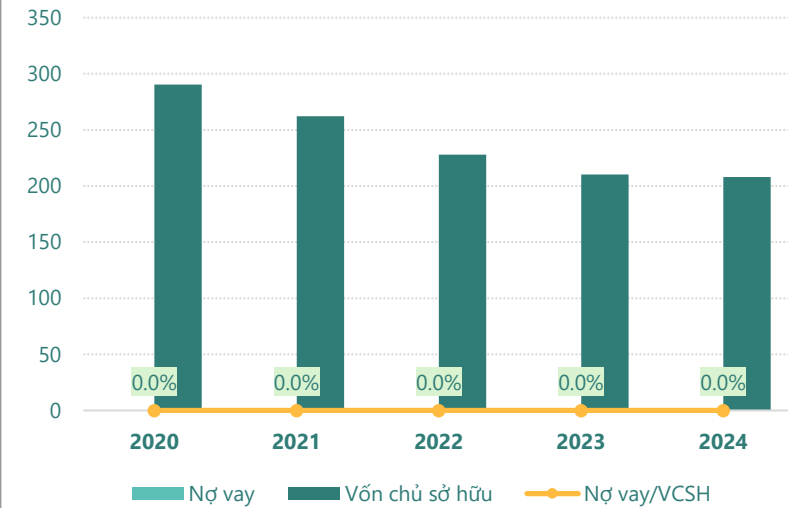
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



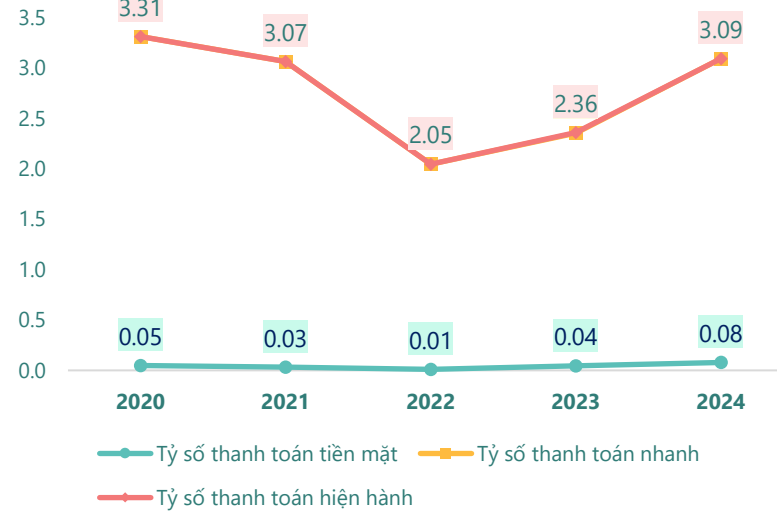
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

tỷ VNĐ

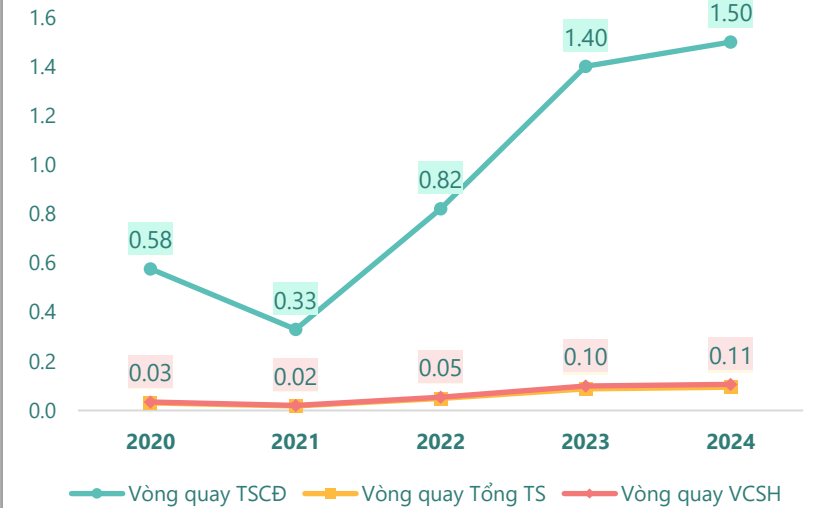
Nợ vay/VCSH



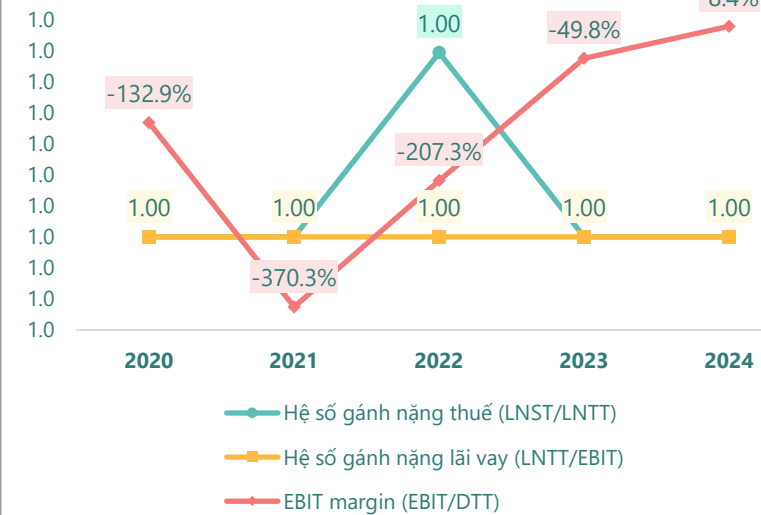
Chỉ số thanh khoản



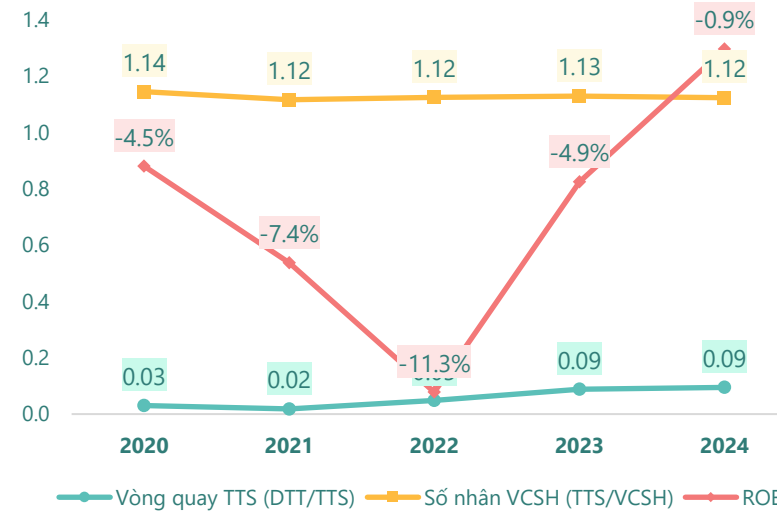
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

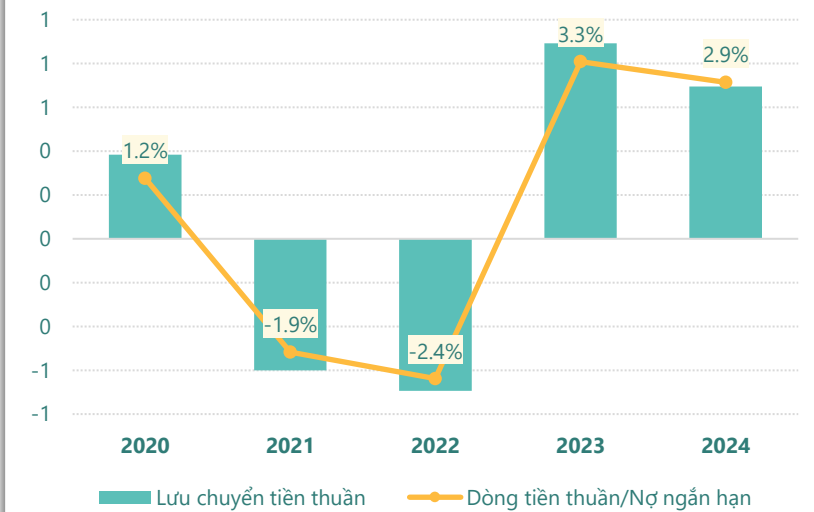


Vòng quay tài sản và ROE



tỷ VNĐ

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5.67	13.4	21.7	22.2
Giá vốn hàng bán	13.0	14.5	19.7	20.2
Lợi nhuận gộp	-7.31	-1.11	2.05	2.01
Doanh thu HĐTC	0.00	1.91	3.49	6.08
Chi phí TC	10.7	24.9	12.5	5.68
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.86	3.17	3.75	4.20
LN thuần từ HĐKD	-20.8	-27.3	-10.7	-1.79
Lợi nhuận khác	-0.16	-0.44	-0.08	-0.08
LN trước thuế	-21.0	-27.7	-10.8	-1.87
Lợi nhuận sau thuế	-21.0	-27.8	-10.8	-1.87
LNST của CĐ cty mẹ	-20.4	-27.8	-10.8	-1.87

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.10	5.80	-12.5	-4.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.50	-6.50	13.4	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.59	0.99	0.30	1.19
Lưu chuyển tiền thuần	-0.60	-0.69	0.89	0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.99	0.30	1.19	1.89

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	294	257	238	232
Tài sản ngắn hạn	96.8	59.9	64.7	74.4
Tiền và tương đương tiền	0.99	0.30	1.19	1.89
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	0.00	0
Phải thu ngắn hạn	84.8	47.8	51.3	61.6
Hàng tồn kho	0	0	0.17	0
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	11.8	12.0	10.9
Tài sản dài hạn	197	197	173	157
Phải thu dài hạn	83.7	78.4	68.4	58.6
Tài sản cố định	16.6	15.9	15.1	14.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	52.3	58.8	50.4	50.3
Đầu tư tài chính dài hạn	44.1	44.1	39.1	34.1
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0.11	0.09	0.07	0.05
Nợ phải trả	31.6	29.3	27.4	24.1
Nợ ngắn hạn	31.6	29.3	27.4	24.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.42	6.33	5.39	5.39
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	262	228	210	208
Vốn chủ sở hữu	262	228	210	208
Vốn điều lệ	315	315	315	315
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0